

**CÔNG TY TNHH K - DH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH K - DH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: K - DH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: K - DH CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109901450

**3. Ngày thành lập:** 28/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 43 phố Nguyễn Khả Trạc, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 090.441.2299

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác;<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn hoa và cây;                                                                                                                                                           | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 12. | Đào tạo sơ cấp<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 13. | Đào tạo trung cấp<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy máy tính;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Hỗ trợ cho trẻ em mắc các vấn đề như: Rối loạn ngôn ngữ (chậm nói, nói ngọng,...), mất tập trung, tự kỷ, chậm phát triển trí tuệ, tư vấn và đạo tạo cho trẻ em. | 8559 |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 16. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9321 |
| 17. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                  | 9610        |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                            | 6820        |
| 20. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Quảng cáo trực tuyến (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá).                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra).                                                                                                                                                                                                  | 7320        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690(Chính) |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                           | 4711        |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                | 4719        |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4722        |
| 26. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Trừ đấu giá bán lẻ qua internet.                                                                                                                                                                          | 4791        |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyên phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). | 4799        |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                | 4921        |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                       | 4922        |
| 30. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách                                                                                      | 4929        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                            | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công - ten – nơ                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm những loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.<br>(Loại trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)                         | 5229 |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 39. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Ký túc xá học sinh, sinh viên;<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;<br>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu như: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ như: Nhà trọ cho công nhân, toa xe đường sắt cho thuê trọ, các dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú khác chưa kể ở trên. | 5590 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | <p>Dịch vụ ăn uống khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;</li> <li>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;</li> <li>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;</li> <li>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.</li> <li>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.</li> </ul> | 5629 |
| 43. | <p>Dịch vụ phục vụ đồ uống<br/>(không bao gồm kinh doanh quán bar)</p> <p>Chi tiết: Quán bia, cà phê, giải khát</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LEE JONG HYUNG Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/09/1967 Dân tộc: Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M68657981

Ngày cấp: 03/03/2021 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 613-102 Green Tower APT Seohyeon-dong Bundang-gu Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Phòng 3101 Tòa Chung cư 6th Element Tây Hồ Tây, đường Nguyễn Văn Huyền, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội